

TẬP ĐOÀN
 BUU CHÍNH VIỄN THÔNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016.

Số: *716* /TST-KTTKTC
 V/v: Công bố thông tin về BCTC tổng hợp
 Quý II năm 2016.

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà Nước
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG**
2. Mã chứng khoán: **TST**
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.
4. Điện thoại: 043 7366 984 Fax: 043 568 2240
5. Người thực hiện công bố thông tin:
 - + Người đại diện theo pháp luật: Phan Sỹ Kiên
 - + Người được uỷ quyền công bố thông tin: Trần Thị Thanh Bình
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II năm 2016 của Công ty cổ phần dịch vụ kỹ thuật viễn thông được lập ngày 20/07/2016 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái).
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.tst.com.vn
 Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KTTKTC.



Phan Sỹ Kiên

Giải trình nguyên nhân chênh lệch trong báo cáo KQKD quý II năm 2016 so với cùng kỳ năm trước.

* Trong quý II năm 2016 lãi sau thuế của Công ty TST là 2.237.966.341 đồng, giảm lãi - 371.541.281 đồng (-14%) so với cùng kỳ năm trước là do những nguyên nhân sau:

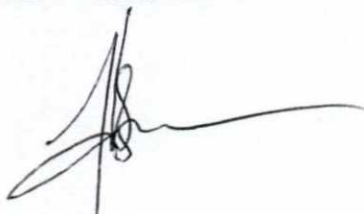
1. Tổng doanh thu của công ty TST quý II năm 2016 tăng 54% so với cùng kỳ năm trước, mặc dù doanh thu quý này tăng mạnh nhưng lại chủ yếu là ở chỉ tiêu doanh thu bán hàng tăng đến +9307% (nhưng đây lại là loại hình dịch vụ có tỷ suất lợi nhuận rất thấp), trong khi đó loại hình doanh thu dịch vụ bảo dưỡng giảm đến -99%, doanh thu dịch vụ xây lắp - lắp đặt cũng giảm -24%, đồng thời doanh thu dịch vụ sửa chữa ứng cứu cũng giảm -95%, trong quý II năm 2016 có phát sinh các doanh thu dịch vụ tối ưu hóa quý và đo kiểm nhưng rất đáng tiếc là trong II năm 2015 những dịch vụ này lại không có phát sinh nên không so sánh phân tích được, doanh thu khác chủ yếu là các dịch vụ cho thuê tài sản và thiết bị cũng giảm -6%. Trong khi đó tổng giá vốn tương ứng của công ty trong quý II năm 2016 lại tăng đến 182% so với cùng kỳ năm trước bởi giá vốn hàng thương mại tăng 28.123%, giá vốn bảo dưỡng giảm -98%, giá vốn dịch vụ xây lắp - lắp đặt giảm -17%, giá vốn dịch vụ sửa chữa ứng cứu giảm -96%, trong khi đó không phân tích được biến động trong các dịch vụ tối ưu hóa quý và đo kiểm vì không có số liệu phát sinh tại quý 2 năm 2015. Chính vì doanh thu quý II năm 2016 của TST có tăng nhưng lại tăng ở dịch vụ thương mại, còn các dịch vụ khác lại suy giảm nên khoản lãi gộp trong quý II năm 2016 là 4.195.699.429 đồng giảm tương đương -5% so với cùng kỳ năm trước.
2. Doanh thu tài chính của công ty quý II năm 2016 tăng tới 2.995% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do công ty Mobi Tech thanh toán khoản cổ tức 2015. Chi phí tài chính không phân tích được vì tại quý 2 năm 2015 không có phát sinh.
3. Chi phí bán hàng của công ty TST quý II năm 2016 giảm sâu với -95% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu do tính toán phân bổ đều theo sản lượng hoàn thành của 6 tháng đầu năm 2016.
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty quý II năm 2016 tăng 5% so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do tăng chi phí lương, chi phí CCDC và chi phí khấu hao nhưng lại giảm ở chỉ tiêu chi phí mua ngoài so với cùng kỳ năm trước.

5. Chi tiêu thu nhập khác quý II năm 2016 tăng 36% chủ yếu là những khoản thu do thanh lý tài sản còn chi khác trong quý II năm 2016 không tích được quý II năm 2015 thay đổi rất ít làm chi tiêu lợi nhuận khác của công ty tăng đến 25%.

→ Tóm lại mặc dù trong quý II năm 2016 doanh thu của Công ty TST tăng mạnh lên đến 54% nhưng do có thay đổi trong cơ cấu tăng của các loại hình dịch vụ, đồng thời giá vốn lại tăng đến +182%, doanh thu tài chính giảm -1.995%, chi phí bán hàng giảm -95%, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5%, lợi nhuận khác tăng 25% ... đã làm cho Công ty TST có lãi sau thuế là 2.237.966.341 đồng, giảm lãi -371.541.281 đồng (-14%) so với cùng kỳ năm trước.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập giải trình



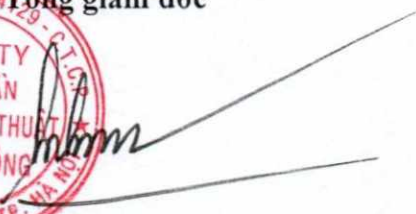
Son Hồng Sơn

Kế toán trưởng



Trần Trung Hiếu

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

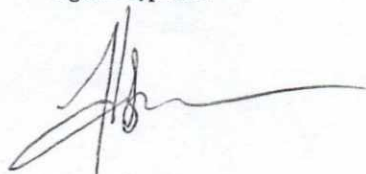
DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		90,765,633,440	100,557,568,297
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,509,855,166	4,050,955,331
1. Tiền	111		1,509,855,166	4,050,955,331
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu	130		71,833,367,306	82,925,502,948
1. Phải thu khách hàng	131		20,374,986,869	57,088,696,527
2. Trả trước cho người bán	132		915,809,610	145,104,214
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136		55,063,347,545	30,212,478,925
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(4,656,944,519)	(4,656,944,519)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		136,167,801	136,167,801
IV. Hàng tồn kho	140		15,904,232,468	12,861,487,891
1. Hàng tồn kho	141		16,320,759,266	13,278,014,689
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(416,526,798)	(416,526,798)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,518,178,500	719,622,127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		104,975,333	137,186,812
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7,779,425	7,779,425
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1,405,423,742	574,655,890
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		64,951,629,332	63,277,454,449
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	150,807,242
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	150,807,242
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		27,533,874,055	25,907,460,642
1. Tài sản cố định hữu hình	221		7,539,636,237	5,913,222,824
- Nguyên giá	222		45,118,555,850	44,198,202,577
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(37,578,919,613)	(38,284,979,753)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

	- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		19,994,237,818	19,994,237,818
	- Nguyên giá	228		20,154,237,818	20,154,237,818
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(160,000,000)	(160,000,000)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
	- Nguyên giá	231		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1,054,313,636	1,054,313,636
1.	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,054,313,636	1,054,313,636
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		34,979,095,719	34,979,095,719
1.	Đầu tư vào công ty con	251		15,300,000,000	15,300,000,000
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,140,000,000	14,140,000,000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5,890,000,000	5,890,000,000
4.	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	254		(350,904,281)	(350,904,281)
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		1,384,345,922	1,185,777,210
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		1,260,268,680	1,185,777,210
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		124,077,242	-
5.	Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270		155,717,262,772	163,835,022,746
NGUỒN VỐN				155,717,262,772	163,835,022,746
C.	NỢ PHẢI TRẢ	300		69,698,449,650	75,888,332,325
I.	Nợ ngắn hạn	310		69,478,449,650	75,668,332,325
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311		12,412,075,284	17,341,354,970
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,432,984,201	990,324,736
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312		1,029,009,279	3,773,291,805
4.	Phải trả người lao động	314		674,895,409	3,568,801,534
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		29,655,956,634	13,276,038,841
6.	Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		555,600,000	
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		16,725,020,143	28,288,143,359
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		5,992,908,700	8,430,377,080
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13.	Quý bình ổn giá	323		-	-
14.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		220,000,000	220,000,000
1.	Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2.	Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3.	Chi phí trả trước dài hạn	333		-	-
4.	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5.	Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6.	Doanh thu chưa thực hiện	336		-	-
7.	Phải trả dài hạn khác	337		220,000,000	220,000,000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9.	Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10.	Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-

11.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13.	Quỹ phát triển khoa học và kỹ thuật	343		-	
D.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86,018,813,122	87,946,690,421
I.	Vốn chủ sở hữu	410		86,018,813,122	87,946,690,421
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48,000,000,000	48,000,000,000
	- cổ phiếu ưu đãi	a11b		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		49,699,560,000	49,699,560,000
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5,705,040,749	7,761,439,749
9.	Quỹ dự phòng tài chính	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		36,614,084	36,614,084
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17,422,401,711)	(17,550,923,412)
	<i>LNST chưa phân phối luy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		<i>(17,550,923,412)</i>	<i>(20,408,363,630)</i>
	<i>LNST chưa phân phối luy kế kỳ này</i>	421b		<i>128,521,701</i>	<i>2,857,440,218</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13.	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423			
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		155,717,262,772	163,835,022,746

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016



Tổng giám đốc

Phan Sỹ Kiên

CÔNG TY: CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT VIỄN THÔNG - TST

Địa chỉ: 4A, 4B, 4C Phố Vương Thừa Vũ, P. Khương Trung, Q. Thanh Xuân-HN
Tel: 3 568 2245 Fax: 3 0568 2240

Báo cáo tài chính

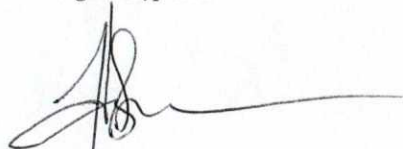
Quý II năm tài chính 2016

Mẫu số: B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
5			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		20,864,855,230	13,574,028,720	36,599,279,811	18,720,359,263
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		20,864,855,230	13,574,028,720	36,599,279,811	18,720,359,263
4. Giá vốn hàng bán	11		16,669,155,801	9,172,477,188	30,263,943,945	14,182,999,944
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,195,699,429	4,401,551,532	6,335,335,866	4,537,359,319
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		174,681,460	5,643,552	177,067,788	9,854,495
7. Chi phí tài chính	22		62,702,068	-	201,973,463	6,233,600
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		62,702,068	-	201,973,463	-
8. Chi phí bán hàng	24		(6,316,127)	(245,120,343)	1,172,509,531	315,718,870
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,539,856,975	2,415,331,547	5,013,626,382	4,418,448,686
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		1,774,137,973	2,236,983,880	124,294,278	(193,187,342)
11. Thu nhập khác	31		507,572,727	372,450,364	514,772,727	372,450,364
12. Chi phí khác	32		43,744,359	(73,378)	43,744,359	5,091,233
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		463,828,368	372,523,742	471,028,368	367,359,131
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,237,966,341	2,609,507,622	595,322,646	174,171,789
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,237,966,341	2,609,507,622	595,322,646	174,171,789
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-		
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông đa số	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		430	544	88	36

Người Lập biểu



Sơn Hồng Sơn

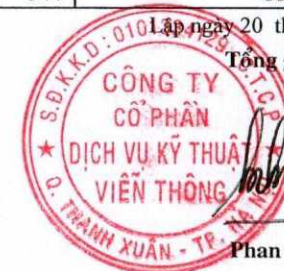
Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT-QUÝ II

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		595,322,646	174,171,789
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		674,139,587	539,976,180
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(1,937,812)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(501,818,182)	(372,450,364)
- Chi phí lãi vay	06		201,973,463	-
- Thu nhập từ lãi tiền gửi	07		(3,344,526)	
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn				
3 lưu động	08		966,272,988	339,759,793
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10,460,897,790	16,693,579,325
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,042,744,577)	(2,260,254,994)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3,752,414,295)	(14,674,087,872)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(42,279,991)	19,553,871
Tiền lãi vay đã trả	13		(201,973,463)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2,859,455,419)	(173,600,000)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		1,528,303,033	(55,049,877)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(2,300,553,000)	(1,908,963,636)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		501,818,182	372,450,364
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		172,800,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,625,934,818)	(1,536,513,272)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành, cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		6,023,371,000	
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(8,460,839,380)	
6 Cổ tức, lợi nhuận, đã trả cho chủ sở hữu	36		(6,000,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,443,468,380)	-

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(2,541,100,165)	(1,591,563,149)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		4,050,955,331	5,984,388,367
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			356,351
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,509,855,166	4,393,181,569

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Sơn Hồng Sơn

Trưởng phòng kế toán



Trần Trung Hiếu



Tổng giám đốc



Phan Sỹ Kiên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000095, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 8 năm 2000 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Tư vấn kỹ thuật, lập các dự án đầu tư, thiết kế thẩm định các dự án công trình, chuyển giao kỹ thuật, công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu thiết bị, vật tư, phụ tùng, linh kiện phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty;
- ▶ Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Xây dựng các công trình viễn thông, điện tử, tin học;
- ▶ Lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử, tin học;
- ▶ Xuất nhập khẩu trực tiếp và xuất nhập khẩu ủy thác vật tư, thiết bị, phụ tùng, linh kiện, máy móc trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện tử, điện dân dụng, tin học, giao thông, công nghiệp, xây dựng theo qui định hiện hành;
- ▶ Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; và
- ▶ Mua bán cáp quang, cáp đồng, cáp điện và vật tư, thiết kế viễn thông, tin học, truyền hình.

Công ty có trụ sở chính tại số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội và các chi nhánh, xí nghiệp tại các địa chỉ như sau:

Tên chi nhánh/Xí nghiệp	Địa chỉ
Xí nghiệp Xây lắp số 1	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Lắp đặt thiết bị	4A, 4B, 4C Vương Thừa Vũ, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Xí nghiệp Bảo dưỡng - Đo kiểm	164 Nguyễn Văn Cừ, phường Bồ Đề, quận Long Biên, Hà Nội
Chi nhánh tại TP. Đà Nẵng	Lô 15A 63, đường Nguyễn Tất Thành, phường Thanh Bình, quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	113 Tân Vĩnh, phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	42 Quang Trung, khu đô thị Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 Công ty có 133 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý (tại ngày 30 tháng 06 năm 2015: 135 nhân viên bao gồm cả nhân viên quản lý).

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Hệ thống kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5);
- ▶ Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 6).

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính đính kèm là báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con sẽ được lập bởi Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và được trình bày riêng biệt.

Trong báo cáo tài chính riêng của Công ty, khoản đầu tư vào các công ty con được hạch toán theo giá vốn như được trình bày tại Thuyết minh số 5 - Chính sách kế toán áp dụng.

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực và Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Bộ Tài chính mà trên một số khía cạnh trọng yếu có thể khác với các Chuẩn mực Lập và Trình bày Báo cáo Tài chính Quốc tế hoặc các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được chấp nhận rộng rãi tại quốc gia của người đọc. Do đó, các báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam, hơn nữa, đối tượng sử dụng báo cáo tài

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2016

chính của Công ty không nhằm vào những người không được thông tin về các nguyên tắc, quy trình và tập quán kế toán của Việt Nam.

Hệ thống kế toán và hình thức ghi sổ kế toán

Công ty sử dụng phương pháp nhật ký chung trên máy vi tính để ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.4.2 Thay đổi chính sách Kế toán

Áp dụng quy định mới

Thông tư 180/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc thanh toán và hạch toán trợ cấp mất việc làm, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho các báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 180 thay thế Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14 tháng 8 năm 2003 hướng dẫn việc lập, quản lý, sử dụng và hạch toán quỹ trợ cấp mất việc làm tại các doanh nghiệp.

Theo Thông tư 180, số dư còn lại của quỹ trợ cấp mất việc làm cuối năm 2012 sẽ được ghi nhận là thu nhập khác trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Thông tư 179/2012/TT-BTC

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC (“Thông tư 179”) ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 24 tháng 10 năm 2012 hướng dẫn việc ghi nhận, đo lường và hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái, liên quan và có hiệu lực áp dụng cho báo cáo tài chính riêng của Công ty cho các năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2012. Thông tư 179 thay thế Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Theo Thông tư 179, Công ty sử dụng tỷ giá 20.810 đồng/ đô la Mỹ và tỷ giá 2.659 đồng/ đô la Hồng Kông tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là tỷ giá trung bình của các ngân hàng thương mại mà Công ty có giao dịch.

Thông tư 200/2014/TT-BTC

Công ty TST đang áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC về chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất ban hành vào ngày 22/12/2014, theo đó thông tư 200 sẽ hướng dẫn kế toán áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp thuộc mọi lĩnh vực và một số quy định mới về sổ sách, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính. Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới nhất sẽ được áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2016

Nguyên vật liệu, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

▶ 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2016

▶ Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không thời hạn cho các lô đất số 4A, 4B, 4C phố Vương Thừa Vũ, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình và không được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh.

3.7 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 12 năm
Máy móc thiết bị	3 năm
Phương tiện vận tải	3 năm
Trang thiết bị văn phòng	2 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.9 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.10 Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo giá gốc. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

3.11 Các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng bên quy định trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi khả năng thu tiền, ước tính hợp lý các chi phí của việc bán hàng hay khả năng hàng bán bị trả lại là không chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro đã được chuyển cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh dựa vào mức độ hoàn thành công việc khi có thể xác định được kết quả một cách chắc chắn. Nếu không thể xác định được kết quả một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận dựa trên giá trị khối lượng thực hiện. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán năm. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Chi phí hợp đồng xây dựng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho hoạt động xây dựng hoặc chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này.

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở theo tỉ lệ thời gian sử dụng phương pháp lãi suất hiệu lực.

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Ghi nhận giá vốn

Giá vốn bán hàng bao gồm chi phí mua hàng trực tiếp.

Giá vốn cung cấp dịch vụ bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung. Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung phát sinh trực tiếp cho từng hợp đồng dịch vụ được trích vào giá vốn dựa theo tỷ lệ doanh thu cung cấp dịch vụ được Hội đồng Quản trị phê duyệt hàng năm cho từng loại dịch vụ. Chi phí sản xuất chung cho bộ phận quản lý của các xí nghiệp và chi nhánh được ghi nhận vào giá vốn trong kỳ phát sinh.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

3.16 Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bằng cách so sánh tỷ lệ của chi phí của hợp đồng phát sinh cho phần công việc đã được hoàn thành đến ngày này so với tổng chi phí hợp đồng, trừ khi tỷ lệ này không đại diện cho mức độ hoàn thành. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thường và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong năm khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

3.18 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản đó khi phần lớn tất cả các quyền lợi và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

3.19 Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thanh toán các nghĩa vụ hiện tại có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế của Công ty mà có thể được ước tính một cách đáng tin cậy. Nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện trọng quá khứ làm nảy sinh các nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ kỳ vọng. Các khoản dự phòng cho những khoản lỗ trong tương lai thì không được ghi nhận.

Các khoản dự phòng được ước tính, dựa trên những bằng chứng đáng tin cậy sẵn có tại ngày kết thúc niên độ kế toán, cho khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại. Việc ước tính bao gồm việc xem xét những rủi ro và các yếu tố không chắc chắn liên quan đến nghĩa vụ hiện tại của Công ty. Khi có các nghĩa vụ tương tự nhau, khả năng yêu cầu thanh toán được xác định bằng cách xem xét cả nhóm nghĩa vụ đó. Giá trị của các khoản dự phòng dài hạn sẽ được chiết khấu về giá trị hiện tại nếu mức ảnh hưởng về giá trị thời gian của đồng tiền là trọng yếu.

Tất cả các khoản dự phòng được xem xét lại tại ngày kết thúc niên độ và được điều chỉnh theo ước tính hiện tại tốt nhất của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Công ty không ghi nhận nợ tiềm tàng nhưng thuyết minh sự tồn tại của nợ tiềm tàng trên các báo cáo tài chính. Nợ tiềm tàng là nghĩa vụ nợ có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2016

tại của nghĩa vụ nợ này sẽ chỉ được xác nhận bởi khả năng xảy ra hoặc không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà doanh nghiệp không kiểm soát được hoặc phát sinh từ nghĩa vụ nợ hiện tại chưa được ghi nhận vì không chắc chắn có sự giảm sút về lợi ích kinh tế do việc phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Trong một số trường hợp, nợ tiềm tàng cũng phát sinh khi nghĩa vụ nợ đó không thể được ghi nhận do giá trị của nó không thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tài sản tiềm tàng là tài sản có khả năng phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra và sự tồn tại của tài sản này chỉ được xác nhận bởi khả năng hay xảy ra hoặc không hay xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà Công ty không kiểm soát được. Công ty không ghi nhận tài sản tiềm tàng song thuyết minh sự tồn tại của chúng khi sự tăng lên về lợi ích kinh tế, mặc dù không hiển nhiên, song tương đối chắc chắn

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt	161.205.252	82.747.241
Tiền gửi ngân hàng	1.348.649.914	3.968.208.090
	1.509.855.166	4.050.955.331

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Viễn Thông Cao Bằng	1.192.234.064	910.300.064
Viễn thông Đắk Lắk - Đắk Nông	27.516.000	911.933.187
Ban quản lý các dự án công trình thông tin 2	3.322.098	972.820.807
Công ty CP công nghệ RADCOM Việt Nam	-	1.108.769.552
TT Đo kiểm & sửa chữa T bị Vt Mobifone	196.524.072	1.537.803.291
Viễn Thông Thừa Thiên Huế	173.378.681	1.773.378.681
Ban q.lý dự án KV I (Cty Viễn thông liên tỉnh)	2.048.657.843	2.048.657.843
Viễn Thông Quảng Ninh	-	2.542.308.290
Viễn Thông Tuyên Quang	659.912.116	2.968.205.658
Tổng Cty hạ tầng mạng (VNPT Net)	-	3.281.708.123
T.Tâm hạ tầng mạng miền Bắc-CN-TCT hạ tầng mạng	2.674.072.500	6.866.847.900
Trung tâm mạng lưới MOBIFONE Miền Bắc	10.337.5741	9.538.706.565
Công ty cổ phần công nghệ Viễn thông - VITECO	3.874.347.972	12.914.493.240
Công ty Cổ phần COKYVINA	3.203.351.800	-
Phải thu những khách hàng còn lại	6.218.293.982	9.712.763.326
	20.374.986.869	57.088.696.527

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2016

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (4.656.944.519) (4.362.895.251)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đầu kỳ	4.656.944.519	4.362.895.251
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ		294.049.268
Trừ: sử dụng và hoàn nhập trong kỳ		
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi cuối kỳ	4.656.944.519	4.656.944.519

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Điện lực Thanh Xuân	20.197.255	20.197.255
Ông Vũ Tấn Nam	-	60.000.000
Ông Phùng Tiến Sơn	563.914.850	
Cty DV MOBIFONE KV1-CN T Cty VT MOBIFONE	2.330.256	-
Công ty TNHH TMDV – XNK Hiệp Minh	207.962.200	-
Công ty TNHH Bằng Hữu	21.774.060	-
Trung tâm TB PCCC Phạm Bá Lưu	2.685.365	-
Trả trước cho người bán khác	96.945.624	64.906.959
	915.809.610	145.104.214

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu cổ tức	33.232.000	33.232.000
Phải thu BHXH, Y tế	149.454.965	170.458.686
Phải thu Tiền lương tiền công	2.775.625.370	1.904.047.964
Phải thu khác tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	5.538.312.837	5.538.312.837
Phải thu khác tại Chi nhánh Tây Nguyên	348.135.769	348.135.769
Phải thu do chi quá quỹ phúc lợi	1.922.313.067	1.686.363.067
Phải thu Tập đoàn VNPT	42.058.434	45.558.434
Phải thu Công trình tại đơn vị trực thuộc	2.686.016.117	3.260.719.901
Phải thu Công trình từ CBCNV	2.609.413.815	2.597.613.990
Phải thu Công trình theo Hồ sơ Quyết toán	23.597.504.323	430.572.000
Phải thu nhập khẩu ủy thác	(34.907.505)	243.773.074
Phải thu tạm ứng	11.955.547.060	11.640.486.487
Cầm cố, ký cược, ký quỹ	1.250.247.998	280.737.614
Phải thu khác	2.190.393.295	2.032.467.102
	55.063.347.545	30.212.478.925

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

8. TÀI SẢN THIẾU THỪA CHỜ SỬ LÝ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Tài sản thiếu chờ xử lý (tồn kho tại CN Cần Thơ)	136.167.801	136.167.801
	136.167.801	136.167.801

9. HÀNG TỒN KHO

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.224.509.049	6.052.460.242
Công cụ, dụng cụ	19.073.691	9.074.600
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.036.568.376	7.065.151.697
Hàng hóa	40.608.150	151.328.150
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(416.526.798)	(416.526.798)
	16.320.759.266	13.278.014.689

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	970.806.493	142.038.641
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	38.199.350	38.199.350
Thuế thu nhập cá nhân	497.262	497.262
Các loại thuế khác	395.920.637	393.930.637
	1.405.423.742	574.655.890

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.848.400.004	22.013.239.039	9.287.480.004	1.049.083.530	44.198.202.577
- Tăng trong kỳ		40.455.000	2.129.898.000	130.200.000	2.300.553.000
<i>Mua trong năm</i>		40.455.000	2.129.898.000	130.200.000	2.300.553.000
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>					
- Giảm trong kỳ			(1.380.199.727)		(1.380.199.727)
Số dư cuối kỳ	11.848.400.004	22.053.694.039	10.037.178.277	1.179.283.530	45.118.555.850
Trong đó:					
- <i>Đã khấu hao hết</i>					
Giá trị hao mòn					
Số dư đầu năm	10.095.427.854	214.80.800.485	5.871.596.000	837.155.414	38.284.979.753
- Khấu hao trong năm	353.103.504	70.477.308	211.304.960	39.253.815	674.139.587
- Giảm trong kỳ			(1.380.199.727)		(1.380.199.727)
Số dư cuối kỳ	10.448.531.358	21.551.277.793	4.702.701.233	876.409.229	37.578.919.613
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.752.972.150	532.438.554	3.415.884.004	211.928.116	5.913.222.824
Số dư cuối kỳ	1.399.868.646	502.416.246	5.334.477.044	302.874.301	7.539.636.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>
			<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	19.994.237.818	160.000.000	20.154.237.818
- Mua trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	<u>160.000.000</u>	<u>20.154.237.818</u>
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu năm		160.000.000	160.000.000
- Tăng trong năm			
- Giảm trong năm			
Số dư cuối năm		<u>160.000.000</u>	<u>160.000.000</u>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	<u>19.994.237.818</u>	-	<u>19.994.237.818</u>
Số dư cuối năm	<u>19.994.237.818</u>	-	<u>19.994.237.818</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công trình trụ sở CN Cần Thơ	1.054.313.636	1.054.313.636
	<u>1.054.313.636</u>	<u>1.054.313.636</u>

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Đầu tư vào công ty con	15.300.000.000	15.300.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	14.140.000.000	14.140.000.000
Đầu tư dài hạn khác	5.890.000.000	5.890.000.000
Dự phòng giảm giá Đầu tư	(350.904.281)	(350.904.281)
	<u>34.979.095.719</u>	<u>34.979.095.719</u>

14.1 Đầu tư vào công ty con

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Huawei – TST Việt Nam	15.300.000.000	15.300.000.000
	<u>15.300.000.000</u>	<u>15.300.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2016

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần Cáp quang Việt Nam VINA – OFC	14.140.000.000	14.140.000.000
	14.140.000.000	14.140.000.000

14.3 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty sau đây:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty Cổ phần cáp quang Việt Nam và thiết bị bưu điện	4.930.000.000	4.930.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật và Hạ tầng mạng thông tin di động (MOBI-I)	960.000.000	960.000.000
	5.890.000.000	5.890.000.000

15 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

15.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí bảo hiểm	79871.925	121.186.812
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	25.103.408	16.000.000
	104.975.333	137.186.812

15.2 Chi phí trả trước dài hạn

	<i>Số cuối quý</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí giải thể các chi nhánh	859.233.551	859.233.551
Chi phí cải tạo trụ sở công ty	111.037.715	162.285.891
Chi phí công cụ dụng cụ	252.355.081	155.579.435
Chi phí thuê văn phòng trong TP HCM	24.000.000	-
Các chi phí phải trả dài hạn khác	13.642.333	8.678.333
	1.260.268.680	1.185.777.210

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay cá nhân	-	1.300.000.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội	817.294.000	621.309.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Ba Đình	5.175.614.700	6.509.068.080
	5.992.908.700	8.430.377.080

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
CTy CP Dịch vụ DL TM Bình An	419.827.000	-
CTy CP Đồng phát	1.989.900	-
Công ty CP NETMEDIA	419.827.000	-
Công ty CP Kasati	300.713.490	-
Công ty CP Viễn thông Tin học	265.634.292	-
Công ty CP ABG	234.067.350	-
Cty TNHH Y tế Hồng Ngọc	160.889.000	-
Công ty Bảo hiểm Bưu Điện Thăng Long	142.176.362	-
CTy CP Phát triển Minh Đức	100.351.900	-
Công ty CP Công nghệ Radcom Việt Nam	-	2.038.261.000
Công ty CP Huawei – TST Việt nam	1.976.446.024	1.976.446.024
CN Công ty CP ĐT và XD Bưu Điện Miền trung	179.264.200	1.040.945.950
Các nhà cung cấp khác	8.210.888.766	12.285.701.996
	12.412.075.284	17.341.354.970

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Công ty CP Huawei – TST Việt nam	-	111.204.869
Bà Nguyễn Minh Ngọc	120.000.000	120.000.000
NEC Corporation	109.973.600	109.973.600
Công ty mạng lưới Viettel – Tập đoàn VTQĐ	103.479.993	103.479.993
Viễn thông Lạng sơn	493.000.000	-
Cty TNHH Phát triển Thương mại Thành Lợi	411.180.084	-
Tổng Cty hạ tầng mạng (VNPT Net) – Tập đoàn Bưu chính Viễn thông	142.456.467	-
HUAWEI TECHNOLOGIES CO . , Ltd	95.924.244	-
Công ty Điện thoại Đông thành phố	51.754.468	-
Trung tâm PT Quý đất Buôn Ma Thuật	332.252.000	-
Trả trước của các khách hàng khác	572.963.345	545.666.274
	2.432.984.201	990.324.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	969.087.742	3.657.834.035
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.026.020	14.026.020
Thuế thu nhập cá nhân	45.895.517	101.431.750
Các loại thuế khác		
	1.029.009.279	3.773.291.805

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi phí phải trả tại CN TP. Hồ Chí Minh	6.253.418.069	6.253.418.069
Chi phí phải trả tại CN khác	4.751.799.411	-
Chi phí trích trước giá vốn công trình	18.633.658.219	6.916.400.804
Các khoản khác	17.080.935	106.219.968
	29.655.956.634	13.276.038.841

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối quý	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	1.400.000.000
Bảo hiểm xã hội và y tế, thất nghiệp	714.391.160	619.305.928
Kinh phí công đoàn	554.305.068	641.655.993
Phải trả nhân viên thực hiện công trình	13.438.563.696	20.379.011.318
Phải trả cổ tức	1.040.440.701	1.046.440.701
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	8.486.994
Phải trả tiền nhận trước của hoạt động ủy thác	480.953.591	970.409.602
Các khoản phải trả, phải nộp khác	496.365.927	3.222.832.823
	16.725.020.143	28.288.143.359

Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Năm trước	Vốn góp	Thặng dư vốn phần cổ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	9.610.069.294	-	36.614.084	(19.923.933.272)	87.422.310.106
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	2.857.440.218	2.857.440.218
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	(484.430.358)	(484.430.358)
- Chi quỹ trong năm	-	-	-	(1.848.642.545)	-	-	-	(1.848.642.545)
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	7.761.439.749	-	36.614.084	(17.550.923.412)	87.946.690.421
Năm nay								
Số dư đầu năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	7.761.439.749	-	36.614.084	(17.550.923.412)	87.946.690.421
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	595.322.646	595.322.646
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-
- Trích thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	-	-	(466.800.945)	(466.800.945)
- Chi tập huấn ISO và 4G	-	-	-	(2.056.399.000)	-	-	-	(2.056.399.000)
- Đ/c khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	48.000.000.000	49.699.560.000	-	5.705.040.749	-	36.614.084	(17.422.401.711)	86.018.813.122

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho quý II năm 2016

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tổng số	Số cuối quý		Tổng số	Số đầu năm	
		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi		Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi
Vốn đầu tư của Nhà nước	15.749.910.000	15.749.910.000	-	15.749.910.000	15.749.910.000	-
Vốn góp cổ đông khác	32.250.090.000	32.250.090.000	-	32.250.090.000	32.250.090.000	-
	48.000.000.000	48.000.000.000	-	48.000.000.000	48.000.000.000	-

20. CỐ TỨC

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Cố tức phải trả cho cổ đông đầu kỳ	1.046.440.701	1.047.230.701
Cố tức công bố trong kỳ		
Cố tức đã trả trong kỳ	(6.000.000)	(640.000)
Trong đó		
Cố tức cho năm 2007: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức cho năm 2008: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức cho năm 2009: 1.700 VNĐ/ cổ phiếu	-	(320.000)
Cố tức cho năm 2010: 1.500 VNĐ/ cổ phiếu	(6.000.000)	(320.000)
Cố tức cho năm 2011: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức cho năm 2012: 0 VNĐ/ cổ phiếu	-	-
Cố tức còn phải trả cổ đông cuối quý	1.040.440.701	1.046.590.701

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Tổng doanh thu	20.864.855.230	13.574.028.720
Trong đó		
Doanh thu bán hàng	9.260.594.137	98.438.150
Doanh thu bảo dưỡng	3.049.425	214.000.000
Doanh thu xây lắp, lắp đặt	7.994.371.160	10.567.603.967
Doanh thu sửa chữa, ứng cứu	34.748.586	707.377.469
Doanh thu Thiết kế	-	240.000.000
Doanh thu Tối ưu hóa	438.589.130	-
Doanh thu đo kiểm	1.494.169.222	-
Doanh thu khác	1.639.333.570	1.746.609.134
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	20.864.855.230	13.574.028.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2016

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Cổ tức	172.800.000	-
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.881.460	3.657.569
Chênh lệch tỷ giá phát sinh	.	48.171
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ	.	1.937.812
	174.681.460	5.643.552

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.320.934.170	29.483.100
Giá vốn bảo dưỡng	3.299.636	151.331.480
Giá vốn xây lắp, lắp đặt	6.347.383.860	7.682.735.665
Giá vốn sửa chữa, ứng cứu	23.708.255	591.675.705
Giá vốn Tư vấn, thiết kế	(26.244.828)	127.200.000
Giá vốn Tối ưu hóa	328.941.848	-
Giá vốn đo kiểm	1.127.594.795	-
Giá vốn khác	543.538.065	590.051.238
	16.669.155.801	9.172.477.188

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Lãi tiền vay	62.702.068	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-
Chi phí tài chính khác		-
	62.702.068	-

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Chi phí nhân viên quản lý	1.619.429.187	1.489.079.318
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ	101.146.350	26.521.703
Chi phí khấu hao TSCĐ	183.021.020	69.313.360
Thuế, phí và lệ phí	9.549.027	2.291.930
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313.843.017	589.008.097
Chi phí bằng tiền khác	312.868.374	239.117.139
	2.539.856.975	2.415.331.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho quý II năm 2016

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 25% lợi nhuận thu được.

Các báo cáo thuế hợp nhất của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.


25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.


25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Đơn vị tính: VNĐ	
	Quý II năm 2016	Quý II năm 2015
Lợi nhuận thuần trước thuế	595.322.646	174.171.789
Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
Lợi nhuận điều chỉnh trước thuế chưa cần trừ lỗ kỳ trước	0	0
Lỗ các năm trước được chuyển sang	(595.322.646)	(174.171.789)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	0	0
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN ước tính kỳ hiện hành	0	0
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	(24.173.330)	(24.173.330)
Thuế TNDN đ/c giảm trong kỳ theo biên bản của Thanh tra thuế Bộ Tài chính	0	0
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	(24.173.330)	(24.173.330)


 Trần Trung Hiếu
 Trưởng phòng kế toán




 Phan Sỹ Kiên
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 07 năm 2016